

NGHĨA HÀM ẨN VÀ NGHĨA BIỂU VẬT CỦA TỪ TRONG TIẾNG NGA

Nguyễn Văn Hòa^(*)

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp, mà còn là công cụ thể hiện tư duy. Nhận thức thế giới khách quan của con người ngày càng trở nên phong phú và sâu sắc hơn nhờ sự hoàn thiện của ngôn ngữ. Vốn từ vựng của mỗi ngôn ngữ phát triển theo thời gian để đáp ứng được nhu cầu của con người trước cuộc sống. Đối với xã hội loài người, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện mang tính xã hội để lưu giữ, truyền đạt thông tin, tri thức khoa học, kinh nghiệm cuộc sống... mà còn là phương tiện thể hiện hành vi, ý thức, thái độ ứng xử của mỗi cá nhân trong một cộng đồng. Ngôn ngữ xác định tính đặc thù của nhận thức và tâm lý con người, góp phần thúc đẩy quá trình hình thành các khái niệm mang tính sự vật về thực tế khách quan. Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giúp con người thể hiện tư duy, ý tưởng, quan niệm đối với các vấn đề của cuộc sống mà còn là “phương thức điều chỉnh các quan hệ của con người đối với các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan, các quan hệ với chính bản thân mình và với những người xung quanh”. (. . . , 1988; 109).

Ngôn ngữ là yếu tố quan trọng nhất trong quá trình nhận thức của con người. “Hoạt động nhận thức của con người không thể thực hiện được nếu thiếu các ký hiệu mang nội dung vật chất của thông tin” (. . . , 1966, 117). Kết

quả nhận thức hiện thực khách quan của con người được thể hiện thông qua các ký hiệu ngôn ngữ. Theo phép duy vật biện chứng: hoạt động nhận thức được thể hiện bằng sự nhận biết và đánh giá, bình phẩm của con người. Hoạt động nhận thức diễn ra thường xuyên, phản ánh quy luật của cuộc sống. Còn những đánh giá, bình phẩm được thể hiện thông qua những tình cảm nảy sinh trong quá trình nhận thức. Cảm xúc, tình cảm, khi được thể hiện bằng ngôn ngữ dưới dạng nói và viết, là đặc thù của con người, mang tính cá nhân chủ quan. Đồng thời, những đánh giá, bình xét mang tính xã hội thể hiện ý thức, nhận thức của con người và trở thành đơn vị ngôn ngữ có nghĩa, tạo nên phần nội dung ngữ nghĩa của những ký hiệu ngôn ngữ tương ứng.

(1976) nhận xét: “Khi nói về thế giới vật thể có nội dung ngôn ngữ, thì nhất định phải đề cập đến cảm xúc (tình cảm, trạng thái tâm lý...); và trong trường hợp này nó là đối tượng (khách thể) có quan hệ với hành động nhận thức. Vai trò của cảm xúc, tình cảm trong quá trình nhận thức là hết sức quan trọng. “Nếu không có cảm xúc của con người thì không thể có sự kiếm tìm chân lý”. Đây cũng chính là quan điểm cơ bản về chức năng xã hội của ngôn ngữ. Ngôn ngữ tự nhiên không những là phương tiện của nhận thức và thể hiện

^(*) Th.S., Khoa Ng«n ng+ & V' n h'ã Nga, Tr-êng S'i h'c Ngo'i ng+, S'i h'c Qu'c gia H' N'í.

thế giới vật chất và thế giới tinh thần, (, 1974, 6) là phương tiện thực hiện và lưu giữ tư duy trừu tượng (, 1977, 100) mà còn được dùng để thể hiện tình cảm, những đánh giá, bình phẩm, những ý kiến khác nhau mang tính xã hội hoặc cá nhân trong phạm trù hoạt động tâm lý, tình cảm của con người; đó là “phạm trù cảm nhận thế giới một cách khách quan và sự tương tác giữa thế giới hiện thực với con người”. Ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu chặt chẽ và hoàn chỉnh (một cách tương đối), đồng thời nó cũng là một hệ thống linh hoạt, năng động đủ để “thể hiện được sự độc đáo của tư duy, tâm tư tình cảm của người sử dụng.” (A.A. . 1974, 6, 7).

Chức năng biểu cảm là một trong những chức năng quan trọng của ngôn ngữ. Biểu cảm thể hiện như những nét đặc thù trong hệ thống ký hiệu ngôn ngữ. Trên văn bản và đặc biệt trong lời nói hàng ngày thường thể hiện rõ nét biểu cảm, tình cảm, những cảm xúc mang tính cá nhân. Nó được thể hiện như thái độ chủ quan của người nói với những người xung quanh, với các vật thể trong tình huống giao tiếp.

Vấn đề tính biểu cảm của ngôn ngữ được nghiên cứu một cách hữu cơ với những vấn đề về ngữ nghĩa trong các nghiên cứu của . . . 1974 . . . , 1977; . . . , 1980... Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm tính biểu cảm của ngôn ngữ được thể hiện qua các đơn vị ngôn ngữ ở các cấp độ khác nhau. Từ cấp độ ngữ âm - âm vị học, từ vựng, cú pháp đến hình thái học, phong cách tu từ... Nghiên cứu

vấn đề biểu cảm của ngôn ngữ không thể tách rời việc nghiên cứu ngữ nghĩa học của các đơn vị ngôn ngữ và tính hệ thống của chúng. Trong các công trình khoa học, các nhà tâm lý học, ngôn ngữ học như , đều cho rằng cảm xúc là một trong những hoạt động tâm lý của con người nhằm phản ánh, thể hiện nhận thức và đánh giá thực tế khách quan. Trong cuốn “Ngôn ngữ và triết học văn hoá” (1985) Humboldt cho rằng: ngôn ngữ, cũng như hoạt động của con người, luôn gắn liền với tình cảm, trạng thái tâm lý. Nhiều nhà ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ gắn liền với việc nghiên cứu mối quan hệ của con người trong cộng đồng ngôn ngữ như (1987), (1988)... và đã hệ thống được những phương tiện biểu cảm trong ngôn ngữ. Tính biểu cảm của ngôn ngữ là đặc tính của các đơn vị ngôn ngữ ở các cấp độ khác nhau: ở cấp độ ngữ âm, tính biểu cảm được thể hiện qua các đơn vị ngữ âm - âm vị và sự thay đổi cao độ, cường độ và trường độ của âm tiết cụ thể trong một phát ngôn, cách phát âm cũng như ngữ điệu khi phát ngôn. Phương tiện thể hiện tính biểu cảm qua các phát ngôn (ở dạng khẩu ngữ) là âm thanh, ngữ điệu. Cùng một phát ngôn, qua cách thể hiện khác nhau của người nói (cộng với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...) mà có những ý nghĩa khác nhau. Trong trường hợp này, cường độ, trường độ trong phát âm và ngữ điệu của người nói đóng một vai trò quan trọng. Bằng những phương tiện này, người nói có thể diễn đạt tất cả sự tinh tế, tính chất phức tạp, đa dạng của tâm trạng, tình cảm, ý nghĩ và thái độ của mình đối với hiện thực và những người xung quanh. Ngữ điệu trong khẩu

ngữ thường gắn liền với vẻ mặt, cử chỉ, dáng điệu của người nói và có vai trò làm tăng thêm tính biểu cảm. Đó là những phương tiện ngoài ngôn ngữ được sử dụng nhằm làm tăng hiệu quả biểu cảm của ngôn ngữ ở dạng khẩu ngữ.

Xét trên bình diện cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ, có thể đưa ra những nhận xét sau:

- Nội dung của đơn vị ngôn ngữ quan trọng nhất là từ vựng và thường mang tính khái quát, tổng hợp. Là một thành tố quan trọng của hệ thống ngôn ngữ, từ vừa là đơn vị cơ bản của tư duy, nhận thức, đồng thời là đơn vị có giá trị về mặt nghĩa: nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa nội tại, nghĩa bên trong). Nghĩa từ vựng (nghĩa cơ bản, nghĩa sự vật) và nghĩa ngữ dụng thể hiện qua các dạng khác nhau của nghĩa hàm ẩn (- connotation), được người nói sử dụng phù hợp với mục đích giao tiếp.

- Ở cấp độ từ vựng - ngữ nghĩa: nghĩa từ vựng bao gồm nghĩa biểu vật (- denotation) và nghĩa biểu niệm (- signification). Nhiều từ mang nghĩa vật thể (sắc thái trung hoà, sắc thái tu từ hoặc sắc thái ngữ dụng học). Trên bình diện định danh, lớp từ vựng gắn gũi với thế giới hiện thực là lớp từ chỉ khái niệm về cuộc sống, cũng như về trạng thái nội tâm của con người. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ đi sâu nghiên cứu nghĩa hàm ẩn biểu cảm và nghĩa biểu vật của từ.

Tính biểu cảm của ngôn ngữ đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học, triết học, tâm lý học như . . . (1961), . . . (1981), . . . (1986), . . . (1985),

. . . (1989), . . . (1971)... Trong các công trình nghiên cứu, các nhà ngôn ngữ học đều có cùng quan điểm là tính biểu cảm của ngôn ngữ luôn gắn liền với thái độ, tình cảm, hành vi của người nói đối với sự vật, hiện thực khách quan hoặc với người xung quanh. Sự duy lý (), hay cảm xúc (), là hai mặt của một vấn đề và luôn gắn bó mật thiết trong hiện tượng biểu cảm, là sự tác động tương hỗ giữa chủ thể và khách thể giao tiếp. Trong phát ngôn, con người thường bộc lộ những sắc thái biểu cảm khác nhau trong sự phản ánh hiện thực. Cơ sở của tính biểu cảm là những trạng thái tâm lý có tính ý thức của con người. Trong giao tiếp, ngôn ngữ lời nói thường mang sắc thái biểu cảm của người nói. Đó có thể là sự phản ánh hiện thực khách quan, một nhận xét, một lời bình luận, một hiện tượng, sự vật... thông qua tình cảm, quan hệ, cảm xúc của chủ thể lời nói và khách thể lời nói. Tình cảm, cảm xúc, trạng thái nội tâm luôn đồng hành với cuộc sống của con người. Đó là những hình thái đặc biệt thể hiện thực tế khách quan nhưng lại mang dấu ấn chủ quan cá nhân và là những trạng thái, hoạt động tâm lý, là những phản ứng, thái độ, cách ứng xử của con người đối với sự vật, hiện tượng tự nhiên, với cộng đồng xã hội. Trạng thái nội tâm được hiểu là tâm trạng, cảm xúc, các hoạt động tâm lý như: buồn, vui, căm giận, đau khổ, sợ hãi, sung sướng, thương yêu, căm ghét, nhớ nhung, say mê, lo lắng, do dự, băn khoăn..." Đó là những phản ứng chủ quan của con người đối với sự tác động của các tác nhân kích thích bên trong và bên ngoài, thể hiện dưới dạng hài lòng

hoặc không hài lòng, vui sướng, sợ hãi... Đó là cảm xúc và thái độ của con người đối với thế giới xung quanh và đối với chính bản thân con người” (, 1982 . 49 .31).

Ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu đặc biệt, nó khác với các hệ thống ký hiệu khác của con người bởi các yếu tố biểu cảm. Chính những yếu tố này đã làm cho ngôn ngữ trở nên sinh động, nó giúp cho con người thể hiện được tình cảm, cảm xúc, thái độ đối với các sự vật, hiện tượng, với những người xung quanh trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Tính đa dạng, phong phú, linh hoạt của các yếu tố biểu cảm làm cho lời nói trở nên biểu cảm hơn, súc tích hơn. “... khi việc biểu lộ tình cảm với những cung bậc khác nhau trở thành một hiện tượng của ngôn ngữ (thông qua hình thức biểu đạt cùng nghĩa), lúc đó ta mới có khái niệm sắc thái biểu cảm...” (Cù Đình Tú, 1999, 30).

Trên bình diện tâm lý ngôn ngữ học thì cơ sở của tính biểu cảm trong ngôn ngữ là trạng thái tâm lý, tư duy có ý thức, thúc giục con người “tô điểm” lời nói khi cảm nhận những trạng thái tình cảm nhất định.

Vấn đề biểu cảm trong ngôn ngữ từ lâu đã được nghiên cứu gắn liền với nhiệm vụ miêu tả phong cách học của ngôn ngữ và nghiên cứu ngữ nghĩa các sắc thái biểu cảm và các cấu trúc của từ vựng. Những năm 80 của thế kỷ XX các nhà ngôn ngữ học bắt đầu nghiên cứu sâu hơn vấn đề này trên cơ sở xem xét tính biểu cảm gắn với các yếu tố ngữ dụng học, tần số sử dụng của từ vựng trong ngôn ngữ. Một trong những nội dung nghiên cứu chủ yếu của chúng tôi

là nghiên cứu các thông số, dữ liệu làm cơ sở cho cơ chế biểu cảm của ngôn ngữ. Những cơ chế này mang tính phổ quát trong quá trình tư duy có ý thức, tạo ra những sắc thái tình cảm khác nhau, phụ thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp, chủ thể và khách thể của lời nói và những quy luật chung, tạo ra diễn ngôn. Tính biểu cảm của ngôn ngữ được xem như cách thể hiện những ý nghĩa tăng cường, mang tính chủ quan của người nói, gắn liền với những trạng thái tình cảm đối với khách thể lời nói, thông qua những phương tiện ngôn ngữ đặc biệt, để chuyển tải những sắc thái tình cảm đa dạng và phức tạp bằng những hình thức biểu hiện chúng. Sarler Bally được coi là một trong những nhà ngôn ngữ học đi tiên phong trong việc nghiên cứu các yếu tố biểu cảm của ngôn ngữ trên cơ sở các quan niệm hiện đại và phương pháp nghiên cứu đa diện. Ông cho rằng lời nói thể hiện hoạt động của lý trí, của tư duy và thể hiện một cách khách quan một phần trí lực trong tình cảm, thái độ của mỗi người. Tình cảm được hiểu là mối quan hệ của chủ thể đối với khách thể lời nói. Sarler Bally nhận xét: chân lý có thể là cụ thể, có thể là trừu tượng, còn tình cảm là hoạt động tâm lý cụ thể của con người trong những hoàn cảnh cụ thể. Sự phân định cái duy lý và cái biểu cảm trong thủ pháp nghiên cứu của ông thực chất cũng giống như sự tương ứng và đối lập chức năng đồng nhất hoá, khái quát hoá và chức năng biểu cảm của ngôn ngữ. Ông nhận định:” Sự đồng nhất có quan hệ với lĩnh vực logic ngôn ngữ. Mục đích của nó là tìm cách thể hiện một cách lý trí ý tưởng dùng để xác định - theo sự tương phản môi trường biểu cảm của hành động lời

nói” (. . . , 1961, 128). Sự đồng nhất hoá này thực chất là thao tác chuyển đổi lời nói mang sắc thái biểu cảm sang ngôn ngữ logic khái niệm, ngôn ngữ miêu tả.

. . . (1984) coi ngôn ngữ lời nói là sự đan xen phức tạp giữa các yếu tố khách quan và chủ quan, hoạt động trong quá trình tư duy để tạo ra phát ngôn. Chức năng biểu cảm của ngôn ngữ là khả năng thể hiện các mối quan hệ có thể gắn biểu thị thực tế với cảm thụ của cá nhân và sự mong muốn truyền đạt cho người đối thoại với mục đích này hay mục đích khác. Đó là chức năng thể hiện trạng thái nội tâm của người nói và sự tác động của lời nói đối với khách thể lời nói. Chức năng biểu cảm của ngôn ngữ thường được thể hiện rõ nhất trong từ vựng. “Tính biểu cảm là phạm trù ngữ nghĩa, nó tạo ra sự truyền cảm cho lời nói bởi sự tác động qua lại trong nội dung của đơn vị ngôn ngữ, nội dung của phát ngôn, của văn bản, của thái độ mang tính đánh giá, bình phẩm, hoặc bày tỏ tình cảm đối với những gì đang diễn ra trong nội tâm cũng như trong thực tế khách quan của chủ thể lời nói” (.

. 1998, 637).

Tính biểu cảm trong ngôn ngữ được hiểu là không mang sắc thái trung hoà. Chính yếu tố này làm cho lời nói trở nên độc đáo và giàu sức truyền cảm. Các đơn vị ngôn ngữ ở các cấp độ khác nhau như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, các yếu tố cận ngôn, ngoại ngôn như cao độ, cường độ, trường độ, ngữ điệu và các từ đệm đưa đẩy dạng “à, ư, nhỉ, nhé...” trong tiếng Việt hoặc hình thái từ (. . .) trong tiếng Nga đều có thể tạo ra sắc thái biểu cảm cho lời nói. Tính biểu cảm

được xem như một phương thức bổ sung cho lời nói tính độc đáo và truyền cảm, và là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ phong cách học.

Việc nghiên cứu sắc thái biểu cảm trong ngôn ngữ phong cách học tiến hành từ các phương tiện và phương thức tạo lập hiệu quả biểu cảm, tới giải thích (diễn giải) hiệu quả này bằng việc tổng hợp các thông tin, gọi là tiên giả định (presupposition - . . .) của văn bản, mang các thông số xã hội của người tham gia giao tiếp, tức là các yếu tố của chủ thể và khách thể tiếp nhận lời nói, đồng thời nghiên cứu quan hệ tình cảm với cái được biểu hiện, các yếu tố liên quan gắn với việc mở rộng thông tin trong lời nói.

Phương thức tạo lập tính biểu cảm của các đơn vị ngôn ngữ

Theo . . . (1984) quá trình tạo lập lời nói - quá trình có tính ngôn ngữ, không thể tách rời các nhu cầu của hoạt động giao tiếp, có tính đến nhân tố con người. Cơ chế của ngôn ngữ, trước hết bao gồm chủ thể lời nói và người tiếp nhận phát ngôn. Khi miêu tả và diễn giải quá trình này như là một trong những hoạt động quan trọng nhất của con người, cần lưu ý đến cơ sở nhân chủng học của hoạt động lời nói như một thông số phản ánh hoạt động ngôn ngữ của con người. Việc phân loại các yếu tố đặc thù cho khả năng ngôn ngữ bao gồm cá thể ngôn ngữ và mức độ hiểu tường tận không chỉ cấu trúc và hệ thống của ngôn ngữ đó, các quy tắc tạo lập phát ngôn, mà còn phải am hiểu các đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ đó.

Ngôn ngữ hoạt động khi con người sử dụng nó trong hoạt động giao tiếp, với

quá trình tư duy ý thức. Chủ thể của phát ngôn và khách thể tiếp nhận được coi như trung tâm của hoạt động này. Trong quá trình giao tiếp, người nói có những thái độ nhất định với hiện thực, sự vật...khách quan. Có thể đó là những đánh giá, nhận xét... thể hiện thái độ biểu cảm, cảm xúc, tình cảm... của người nói đối với khách thể lời nói. Chủ thể lời nói thường lựa chọn những đơn vị ngôn ngữ, những hình thức biểu đạt thích hợp như câu cảm thán (Các ngữ điệu 4, 5 trong tiếng Nga), các từ phụ trợ cảm thán trong tiếng Việt (trời ơi, à, ư, vui, buồn, tuyệt quá nhỉ! ...), hình thức cú pháp...diễn đạt phù hợp với chiến lược giao tiếp (. . . , 1981),

(1983) cho rằng khó có thể phân chia rạch ròi ranh giới giữa ngữ nghĩa (ký hiệu ngôn ngữ với hiện thực) và ngữ dụng học, (quan hệ của ký hiệu ngôn ngữ với hiện thực thuần túy) nếu không xem xét các phạm trù có liên quan tới như phạm trù ngôn ngữ, ngữ nghĩa, giao tiếp hoặc lĩnh vực thuần túy ngữ dụng học, năng lực ngôn ngữ.

Mối quan hệ giữa nghĩa hàm ẩn và nghĩa biểu vật

Mối tương quan giữa nghĩa biểu vật (- denotation) và nghĩa hàm ẩn (- connotation), từ lâu đã là mối quan tâm của các nhà ngôn ngữ học. Vấn đề duy lý và biểu cảm, cũng như vấn đề thực tế và cảm tính, cụ thể và trừu tượng đều được thể hiện rõ nét trong ngôn ngữ. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi xem xét quan hệ tương hỗ giữa cái duy lý () và cái biểu cảm () trên những ngữ liệu cụ thể của tiếng Nga. Đơn vị ngôn ngữ được

xem xét ở đây là các hình vị (), các phụ tố (kc) là những đối tượng phân tích, vì chúng thể hiện rõ nét nhất mối quan hệ tương hỗ của con người với cuộc sống: quan hệ duy lý () và quan hệ tình cảm ().

Nghĩa biểu vật () ở đây được hiểu một cách chung nhất, tổng quát nhất, là sự phản ánh thực tế khách quan, hoặc một sự vật cụ thể, được biểu thị bằng các ký hiệu ngôn ngữ.” Đó là mối liên hệ giữa từ với sự vật, sự phản ánh các sự vật, hiện tượng cụ thể trong thực tế bằng ngôn ngữ (Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học 2003, tr.144). Nó được thể hiện như nội dung chứa đựng thông tin logic cơ bản của một đơn vị ngôn ngữ.

Nghĩa hàm ẩn (), còn được gọi là nghĩa biểu cảm, hoặc biểu thái, là chức năng mang nghĩa bổ sung của ngôn ngữ. Đó có thể là những tính chất mang sắc thái biểu cảm, nhận xét, đánh giá, hoặc mang sắc thái tu từ của một đơn vị ngôn ngữ, và thường được sử dụng trong hệ thống ngôn ngữ nhất định, hoặc đôi khi chỉ mang tính đặc thù tùy theo ngữ cảnh. “Bất kỳ một thành tố nào cũng có thể bổ sung cho khái niệm vật thể (biểu vật), hoặc về mặt ngữ pháp của một đơn vị ngôn ngữ, đều mang lại cho nó chức năng biểu cảm trên cơ sở thông báo, phù hợp với nhãn quan kinh nghiệm, lịch sử, văn hoá của người bản ngữ. Biểu cảm còn được hiểu là thái độ biểu lộ cảm xúc, mang tính nhận xét, đánh giá của người nói đối với sự vật và những người khác trong điều kiện giao tiếp, những quan hệ xã hội của những người tham gia giao

tiếp (

1986, c.236).

Nghĩa hàm ẩn (-connotation) được hiểu là nét nghĩa phụ, nghĩa bổ sung, nghĩa biểu cảm hoặc mang sắc thái tu từ của một đơn vị ngôn ngữ. Nghĩa hàm ẩn có thể được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp của từ này.

Nghĩa rộng: là bất kỳ một thành tố nào bổ sung cho nghĩa biểu vật (denotation) hoặc nghĩa biểu niệm (signification) và làm tăng thêm tính chất biểu cảm cho một đơn vị ngôn ngữ. Ví dụ: cùng chỉ một mối quan hệ nhưng tùy thuộc vào tính chất của quan hệ đó mà sử dụng từ trong tiếng Nga, hoặc từ “đi ghê” và “mẹ kế” trong tiếng Việt. Để chỉ người phụ nữ có tính cả ghen trong tiếng Việt có từ Hoạn Thư; chỉ người đàn bà vừa hay ghen, vừa đáo để có thành ngữ “sư tử Hà Đông”... Nghĩa hàm ẩn biểu cảm được thể hiện tương ứng với nếp sống, sinh hoạt, với quan niệm cuộc sống, tri thức văn hóa dân tộc của một cộng đồng ngôn ngữ. Nghĩa hàm ẩn biểu cảm này thể hiện cái duy lý và cái biểu cảm trong cách nhìn nhận và đánh giá - tức là quan hệ của người nói với khách thể, được đề cập tới hoặc quan hệ với các điều kiện xã hội của hành động lời nói - hình thức tu từ của lời nói.

Nghĩa hàm ẩn, hiểu theo nghĩa hẹp, là thành tố nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ, có chức năng hỗ trợ cho việc định danh. Thành tố này bổ sung nghĩa khách quan bằng những khái niệm mang tính liên tưởng hình tượng về sự vật được biểu đạt trên cơ sở nhận thức rõ hình thức nội tại định danh. Trong tiếng Nga, tiếng Việt cũng như trong các thứ tiếng

khác, chim bồ câu được coi là biểu tượng của hoà bình (hoặc để chỉ người thương yêu , trong tiếng Nga). Điều hâu là biểu tượng của sự hung hăng, hiếu chiến, vì vậy mà trong hai thứ tiếng này có các cụm từ “phe (phái) bồ câu” và “phe điều hâu...” Con cáo chỉ sự ranh mãnh, khôn ngoan, láu lỉnh; con lừa là hiện thân của tính ngu ngốc, bướng bỉnh (Đồ thân lừa ưa nặng)...

Nghĩa hàm ẩn biểu cảm như một yếu tố của chủ thể lời nói, hoà quyện trong nghĩa, đối lập với nội dung khách quan của các đơn vị ngôn ngữ. Nghĩa hàm ẩn gắn bó chặt chẽ với tất cả các bình diện biểu cảm và ngữ dụng trong ngôn ngữ. Khi các đơn vị ngôn ngữ mang nghĩa hàm ẩn, thì lời nói trở nên sinh động và tăng thêm tính biểu cảm khách quan. Thành tố liên tưởng hình tượng là cơ sở của tính biểu cảm và tu từ, kết nối nội dung biểu vật và hàm ẩn của đơn vị ngôn ngữ. Nghĩa hàm ẩn làm tăng sắc thái biểu cảm tổng thể cho một phát ngôn.

Nghĩa hàm ẩn trong ngôn ngữ ngày càng được mở rộng; nó đã vượt ra khỏi phạm vi của nghĩa biểu cảm, đánh giá, nhận xét và tu từ; Nghĩa hàm ẩn bao trùm cả những khái niệm chính trị, xã hội, dân tộc học, văn hoá học... và được thể hiện trong ngôn ngữ. Cơ sở tâm lý học của nghĩa hàm ẩn là sự liên tưởng (-asociation). Trong ngôn ngữ học, nghĩa hàm ẩn được chia thành các nhóm:

- Ngữ cảnh - tâm lý (hàm ẩn châm biếm, uyển ngữ, nghĩa tích cực, nghĩa tiêu cực, nghĩa nhấn mạnh...)

- Hàm ẩn - ngôn ngữ xã hội học (hàm ẩn biệt ngữ, khẩu ngữ, bút ngữ sách vở...)

- Văn hoá (hàm ẩn văn hoá, hệ tư tưởng...)

- Ngôn ngữ (hàm ẩn cái mới, ngoại ngữ, tính chất cổ, thuật ngữ... (. . . ,1985, c. 71).

Tính hàm ẩn ở đây được hiểu như sự thể hiện ở dạng hình vị phụ, nghĩa biểu cảm trong nội dung đối lập duy lý. Đối tượng nghiên cứu ở đây không phải là những chức năng biểu vật của hình vị phụ mà những hình vị ngữ nghĩa của chúng, bao gồm những tương ứng khác nhau của nghĩa “sự vật” và nghĩa “biểu cảm” trong nội dung. Các phụ tố () kết hợp với nghĩa gốc của từ, có thể tạo ra các nghĩa biểu vật khác nhau. Ví dụ: Tiếp tố () - a ở từ loại tính từ, đặc biệt nó thường kết hợp với các từ có gốc tiếng nước ngoài, và mang nghĩa *ngược lại, không...* như:

(có tính logic)

(phi logic)

(có, thuộc về đạo đức)
(vô đạo đức)

(có nhịp điệu)

(không có nhịp điệu)

(điển hình), a

(không điển hình)

Hoặc - kết hợp với từ loại danh từ mang thêm ý nghĩa biểu vật phụ là : *vượt, hơn, quá mức, siêu...*

(cường quốc),

(siêu cường)

(lợi nhuận),

(siêu lợi nhuận)

(tính truyền dẫn),
(siêu dẫn)

Qua những ví dụ trên có thể thấy tính biểu vật được thể hiện thông qua khuynh hướng logic nghĩa của các tiếp tố và được tạo ra do nhu cầu truyền đạt thông tin. Hình vị phụ tác động, tạo ra ảnh hưởng trực tiếp tới ý nghĩa của hình vị gốc và phát sinh nghĩa hàm ẩn mới như một thành tố của nội dung, đồng thời tạo ra nghĩa hàm ẩn mới có nội dung biểu cảm. Tiếp tố - làm tăng thêm tính biểu vật, nhưng không mang nghĩa hàm ẩn. So sánh các từ (hợp thời trang); (khẩn cấp, cấp tốc) với và thì các từ sau nghĩa biểu vật có thay đổi, vì chúng có thể được thay thế bằng các từ , ,

nhưng ở các từ này không thể hiện nghĩa hàm chỉ. So sánh hai từ (hiện đại, tối tân) và (siêu hiện đại, rất tối tân), thì từ sau có tiếp tố - không chỉ mang tính biểu vật mà còn mang nghĩa hàm ẩn.

Qua những ví dụ trên có thể thấy rằng các hình vị phụ (các tiền tố) đã tạo ra một dạng nghĩa hàm ẩn của từ, đồng thời cũng làm thay đổi tính biểu vật của từ.

Các ngôn ngữ khác nhau như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Việt... đều có một số lượng lớn các từ, mà nhiệm vụ của chúng không chỉ là định danh các khái niệm, sự vật, hiện tượng... mà còn được dùng để thể hiện thái độ, tình cảm, lời nhận xét, đánh giá của người nói với các khách thể của lời nói. Có nhiều lớp từ vựng khác nhau được sử dụng để thực hiện mục đích này. Tuy nhiên nghĩa hàm ẩn ở đây được cụ thể hoá là nghĩa hàm ẩn biểu cảm, mang những sắc thái biểu

cảm khác nhau phụ thuộc vào người sử dụng ngôn ngữ lựa chọn những đơn vị ngôn ngữ nào (chủ yếu là từ, câu, ngữ điệu, cao độ, cường độ, trường độ của lời nói... và các yếu tố ngoại ngôn như cử chỉ, điệu bộ, nét mặt... trong khi phát ngôn. Chúng tôi xin đề cập các vấn đề này ở các bài viết sau).

“Sắc thái biểu cảm là nội dung bổ sung, chỉ rõ thái độ đánh giá tình cảm với đối tượng, được nhận thức và được nói đến trong đơn vị ngôn ngữ. Về mặt nguồn gốc tạo thành thì sắc thái biểu cảm nảy sinh trên cơ sở của những hình thức biểu đạt cùng nghĩa. Về mặt nội dung bổ sung thì nó có giá trị loại biệt hoá nội dung cơ sở của đơn vị ngôn ngữ”.

(Cù Đình Tú 2001, tr.30)

Như vậy, nghĩa hàm ẩn (- connotation) là nét nghĩa phụ, mang sắc thái biểu cảm, thể hiện thái độ, tình cảm của người nói và phong cách tu từ của một đơn vị ngôn ngữ, được sử dụng trong hệ thống ngôn ngữ. Xét trên bình diện rộng, nghĩa hàm ẩn có thể là một thành tố bất kỳ, có khả năng bổ sung nghĩa sự vật hoặc khái niệm (nghĩa biểu niệm hoặc biểu vật), hoặc là nội dung ngữ pháp của một đơn vị ngôn ngữ, làm tăng thêm chức năng biểu cảm cho đơn vị ngôn ngữ đó trên cơ sở những kiến thức tương ứng với tri thức của người sử dụng ngôn ngữ, với thái độ biểu cảm, đánh giá của người nói đối với khách thể lời nói (sự vật, hiện tượng... hoặc với những người xung quanh). Xét trên bình diện hẹp thì nghĩa hàm ẩn là một thành tố nghĩa, hoặc nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ, thực hiện chức năng bổ sung trong định danh.

“Trong giao tiếp thì thành tố nghĩa này bổ sung nghĩa khách thể bằng liên tưởng hình ảnh trên cơ sở nhận thức của hình thái định danh nội tại, của các nét nghĩa tương ứng với nghĩa gốc hoặc nghĩa tu từ, tạo ra sự biến đổi nghĩa” (

1998, c. 236)

Nghĩa hàm ẩn được thể hiện rõ nét ở cấp độ từ vựng. Trong cấu trúc danh từ của tiếng Nga, có nhiều hậu tố thể hiện sự đánh giá chủ quan của người nói. Đó là nhóm tiếp tố đặc biệt được dùng để thể hiện sự đánh giá mang sắc thái biểu cảm đối với một sự vật, hiện tượng... cụ thể của người nói. Hậu tố đánh giá mang sắc thái biểu cảm có thể chia làm hai loại:

- *Các hậu tố thu nhỏ, âu yếm*: -

(cái cốc)

(cái sân)

(cái nhà)

- - (cỏ, ngọn cỏ)

- *Các hậu tố phóng đại (hoặc mang nghĩa xấu)*

- - - (con sói)

(con mắt) - (mắt ốc nhồi)

- (cái giỏ, cái lẵng, cái làn)

Cũng như danh từ, các tính từ chỉ tính chất trong tiếng Nga có thể tạo nên những hình thái đánh giá, mang sắc thái biểu cảm của người nói.

Các hậu tố thu nhỏ, âu yếm

- - - (yên tĩnh)

- (nhẹ, dễ dàng)

- - - (tươi,
trong lành)

- (thông minh)

Các hậu tố mang nghĩa không trọn vẹn, không đầy đủ

- - (đỏ)- (hơi
đỏ, đo đỏ)

(xanh) - (hơi
xanh, xanh xanh)

Các hậu tố tăng nghĩa, phóng đại
(-)

- - - (lớn, to lớn)

(có hại, xấu) -
(rất có hại, vô cùng độc hại) - -

(vui, hay, thú vị),
(rất vui, rất hay, rất thú vị).

Từ chị (em) gái mang tính định danh, sắc thái trung hoà. Các dạng khác như , , ngoài nghĩa biểu đạt định danh, còn mang thêm sắc thái hàm ẩn biểu cảm âu yếm, dịu dàng, tỏ rõ thái độ của người nói. Khi nghĩa biểu đạt giảm nhẹ (-) mất đi trong một ngữ cảnh cụ thể thì chỉ còn lại ý nghĩa giảm nhẹ hàm ẩn (-).

Ví dụ, có thể dùng từ , để chỉ chị gái, trong trường hợp này, nghĩa biểu đạt thu nhỏ mất đi, chỉ còn lại nghĩa hàm ẩn biểu cảm thể hiện sự âu yếm...

Các từ có hậu tố () chỉ sự âu yếm, thu nhỏ không phải luôn luôn mang nghĩa hàm ẩn tốt () trong mọi trường hợp. Những hậu tố này có thể chia làm hai loại:

a) Loại hậu tố có tính chất “thu nhỏ” sự vật.

Ví dụ hậu tố - () trong các từ (hạt, hột nhỏ)

(giọt mưa) và (cơn mưa)

Hậu tố loại này được gọi là hậu tố biểu vật thu nhỏ (-).

b) Loại hậu tố mang nghĩa hàm ẩn thu nhỏ (-), hoặc mang nghĩa hàm ẩn, nhận xét, đánh giá tốt(-).

Ví dụ: hậu tố- () trong các từ và so với từ ở dạng trung hoà.

Theo . . . (1985): Trong tiếng Nga hiện đại, hậu tố - - trong phần lớn các trường hợp, nét nghĩa hàm ẩn bị mất đi; hậu tố này không thể hiện rõ tính chất thu nhỏ vật thể, mặc dù theo cách hiểu truyền thống, nó vẫn được coi là hậu tố thu nhỏ của từ như từ (con cá), còn mang nghĩa triu mến, âu yếm so với từ mang sắc thái trung hoà. Khi nét nghĩa biểu vật thu nhỏ () mất đi trong trường hợp này thì nét nghĩa thu nhỏ, hàm ẩn biểu cảm vẫn thể hiện rõ. Chính vì vậy mà trong giao tiếp, ngoài từ (chị/ em gái) còn các dạng khác của từ này như hoặc cũng được dùng phổ biến để thể hiện biểu cảm của người nói mặc dù có thể đó là (chị gái). Tương tự như vậy từ (anh/ em trai) cũng có các dạng khác nhau để biểu đạt tình cảm của người nói nhờ các hậu tố thu nhỏ

hoặc hàm ẩn biểu cảm , ,
...

Còn trong các từ (yêu cầu),
(vải trái giường), (cô
gái)... ý nghĩa thu nhỏ của các hậu tố trong
các từ này chuyển sang nghĩa hàm ẩn biểu
cảm.

Qua các ví dụ trên có thể rút ra kết
luận sau:

Ranh giới giữa tính biểu vật
() và tính hàm ẩn (biểu cảm)

() trong nhiều trường hợp,
không thể phân định một cách rõ ràng,
chúng có thể hoán chuyển nét nghĩa cho
nhau. Theo . . . (1985), khi
sử dụng các từ vị () và các hình vị
() ở tần suất cao, thì tính hàm ẩn
có thể mất đi hoặc chuyển sang nét
nghĩa biểu vật. Ví dụ: hậu tố - (a)
trong từ (người vợ trẻ) và
(bà già); Từ đầu mang nét nghĩa
hàm ẩn (biểu cảm) được dùng trong khẩu
ngữ, còn từ sau chỉ mang nghĩa biểu đạt
thuần túy.

Sự tác động qua lại giữa nghĩa biểu
vật và nghĩa hàm ẩn cũng được thể hiện
rõ qua các tiếp tố () của các tính
từ. Khi tiền tố - kết hợp với các tính
từ như , thì nghĩa biểu
vật cũng thay đổi. Đó là sự thay đổi về
chất của tính từ, biểu hiện mức cao hơn
của tính chất:

rất tốt bụng,
rất sâu, rất đáng
yêu, vô cùng khó chịu...

Thái độ của người nói thể hiện thông qua
nghĩa biểu vật của từ ngữ mà người nói
sử dụng trong trường hợp này. Như
chúng tôi đã trình bày ở các phần trước,
trong từ loại danh từ của tiếng Nga,

nghĩa biểu cảm thường được thể hiện
thông qua các hậu tố mang nghĩa thu
nhỏ, âu yếm như , , ,
... Các tính từ với các hậu tố
() như ()... cũng mang lại
hiệu quả tương tự -

, - ,
- ...

Các tính từ này, ngoài nghĩa biểu vật
chỉ tính chất, còn mang thêm nét nghĩa
hàm ẩn biểu cảm. Về mặt lý thuyết, mỗi
phát ngôn đều có thể thể hiện các phạm
trù chủ quan và khách quan. Phạm trù
biểu cảm trong tư duy của người nói thể
hiện cả quá trình tâm lý mang nhiều yếu
tố chủ quan; vì vậy khi phân tích ngữ
nghĩa lời nói cần tính đến mối quan hệ
giữa cái duy lý () và cái biểu
cảm (), đặc biệt là những
trường hợp nghiên cứu cụ thể đích giao
tiếp, những phát ngôn có liên quan đến
ngữ dụng học. Các hậu tố - - và -

(), - () bổ sung thêm nghĩa
của từ và nghĩa hàm ẩn, có tác động tới
nghĩa biểu vật hoặc nghĩa biểu niệm.
Trong nhiều trường hợp, việc phân định
giữa nghĩa biểu vật và biểu niệm, nghĩa
hàm ẩn trong lời nói là không rõ ràng.
Khi nghĩa biểu vật của từ thay đổi trong
lời nói là lúc xuất hiện những quan hệ cá
nhân mới đối với một biểu vật khác.
Trong phát ngôn con người luôn thể hiện
quan điểm, thái độ, tình cảm, cách nhìn
nhận, đánh giá một hiện tượng, sự vật,
hoặc với bản thân mình và những người
xung quanh. Các tiền tố () của
động từ tiếng Nga như -, -, -, ...
mang nghĩa hàm ẩn khẩu ngữ và có sự
thay đổi trong nét nghĩa biểu vật. Ví dụ:
(mặc đẹp, mặc diện cho ai đó) so
với từ (mặc quần áo cho ai);

(trang hoàng, trang trí) với từ . Việc lựa chọn những từ này được quy định bởi tình cảm, thái độ của người nói đối với một biểu vật mới. Qua những phân tích trên ó thể rút ra những kết luận sau:

-Tính chất ngữ nghĩa của từ vị phái sinh được biểu hiện bằng phụ tố liên kết (), có thể là mang nghĩa hàm ẩn (chức năng biểu cảm), hoặc là biểu vật, biểu niệm (chức năng logic ngôn ngữ) ở một mức độ nhất định, các ý nghĩa từ vựng phái sinh xuất hiện khi nghĩa hàm ẩn và biểu vật được thể hiện bằng sự kết nối của một phụ tố (). Sự trùng hợp trong nghĩa của từ vị phái sinh đối lập ở các trường hợp khi nghĩa hàm ẩn và nghĩa biểu vật cùng nằm trong một thể phân bố bổ sung ().

Việc tái hiện các hình vị phụ khác nhau trong cùng một chu cảnh tạo nên khái niệm nghĩa hàm ẩn như là một tính chất phái sinh. (So sánh nghĩa hàm ẩn mang sắc thái khẩu ngữ, trung hoà... với phụ tố - trong các từ (hiệp sĩ, tráng sĩ), (anh hùng rơm, yêng hùng)... Những quan niệm đạo đức mang nghĩa hàm ẩn cũng ảnh hưởng tới việc chọn các đơn vị ngôn ngữ dùng để thể hiện. (So sánh hàm ẩn khẩu ngữ của các

tiền tố -, -, -, -, -, -..., khi kết hợp với một từ trung tính như .)

Mối quan hệ tương hỗ giữa phụ tố () và thân từ () là mối quan hệ biện chứng: ý nghĩa vật chất - nội dung của từ. Khi có sự thay đổi hình thái của từ thì cũng có sự thay đổi tương ứng ý nghĩa của từ. Đó có thể là nghĩa biểu vật, hoặc nghĩa hàm ẩn (biểu cảm). Các loại hình vị có quan hệ tương hỗ ngữ nghĩa (cả hình vị gốc và hình vị phụ trợ) qua các ví dụ trên chứng minh rằng: Nghiên cứu nghĩa từ vựng trong giao tiếp mà không xem xét mối quan hệ biện chứng giữa cái biểu cảm () và cái duy lý (), là không đầy đủ và thiếu giá trị vì giữa nghĩa hàm ẩn và nghĩa biểu vật không có sự đối lập tuyệt đối.

Những điểm trình bày trên có thể được nghiên cứu để sử dụng các phương tiện ngôn ngữ vào mục đích giao tiếp (ngữ dụng học và phong cách tu từ học). Các từ trong tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp... với sự phân bố nghĩa hàm ẩn khác nhau trong các phụ tố hoặc thân từ mà có thể có các phương án dịch khác nhau để đảm bảo tính biểu cảm trong giao tiếp phù hợp với ngữ cảnh lời nói.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. , , , 1988.
2. , , 1961.
3. , , 1985.
4. , , 1980.
5. // , , 1991.

6. ., , , 1985.
7. . , //
8. . , , 1987.
9. . , , 1969.
10. . , , 1976.
11. . , , 1969.
12. . , , 1986.
13. . , // , , 1991.
14. . , , 1974.
15. . , // .1983.
16. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
17. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
18. Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
19. Nguyễn Văn Hoà, Chức năng biểu cảm của ngôn ngữ, *Tạp chí Khoa học*, Chuyên san Ngoại ngữ, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Số 1, 2005, tr.59-66.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.xXII, n_o1, 2006

DENOTATIONAL, CONNOTATIONAL MEANINGS IN RUSSIAN LEXIS

Nguyen Van Hoa, MA

*Department of Russian Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

This article addresses issues of denotational, connotational and emotional meanings in Russian lexis. It focuses on the interrelation of denotational and connotational meanings with critical analysis of the morphology and affixation of Russian lexis.